

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ, ngày /

Ngày nộp bài: Thứ, ngày /



Week: 12 - GVVN

Ngữ pháp HW:

Nghe HW:

UNIT 4: LOOK AGAIN! - OBJECT PRONOUNS, IMPERATIVES & FLYERS LISTENING PART 2

A. THEORY

I. GRAMMAR

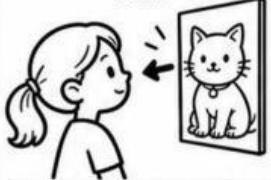
 **1. Object Pronouns** 

Dùng **me, him, her, them, it** sau động từ hoặc giới từ để thay thế cho người hoặc vật.

	I	he	she	they	it
Subject (trước động từ)					
Object (sau động từ hoặc giới từ)	me The teacher helps me .	him I see him at school.	her I like her .	them I play with them .	it Look at it !

 **2. Imperatives**

Dùng động từ ở dạng nguyên thể để ra lệnh, yêu cầu hoặc đưa hướng dẫn.

 Khẳng định:	V (động từ nguyên thể)	 Phủ định:	Don't + V (động từ nguyên thể)
hold Cầm, giữ 	use Sử dụng 	close Đóng lại 	look Nhìn 
 Hold the bottle.	 Use the computer.	 Close the door.	 Look at the picture.
 Don't hold the bottle.	 Don't use the computer.	 Don't close the door.	 Don't look at the picture.

II. FLYERS LISTENING PART 2

Tips làm bài Flyers Listening Part 2

1

Đọc kĩ đề bài
và phân tích
từ loại cần điền



2

Chú ý bắt
“đổi ý”



3

Chú ý từ
đánh vần và
từ đồng nghĩa



4

Viết đúng
số từ quy định



5

Kiểm tra
lỗi chính tả



B. CLASSWORK

FLYERS LISTENING PART 2

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/dvc8VHe8okkIBrjKN>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	competition (n)	cuộc thi		4	magazine (n)	tạp chí	
2	project (n)	dự án		5	get ideas (from...) (phr)	lấy ý tưởng (từ...)	
3	glue (n)	keo dán		6	can't wait to do sth (phr)	rất nóng lòng làm gì	

**Note: n = noun: danh từ, phr = phrase: cụm từ.*

II. Listen and write. There is one example.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/WmxqHLG1wDjivSvf6G>



The New Art Class

Teacher's name: Miss Jones

- 1 Children learn how to: and colour
- 2 Sometimes children will have: special
- 3 Children should bring: plastic scissors and
- 4 Children get ideas from: some
- 5 Time class finishes: at

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 2) mỗi từ một dòng vào vở.

II. Circle the correct answer. (Khoanh đáp án đúng.)

0. _____ your hands before lunch.
A. Washing **B. Wash** C. Washes
1. _____ your book, please. Page ten.
A. Opens B. Opening C. Open
2. _____ up, please. The teacher is here.
A. Stand B. Stands C. Standing
3. _____ to the teacher, Mai.
A. Listens B. Listen C. Listening
4. _____ the ball to me, Tom.
A. Doesn't throwing B. Don't throws C. Don't throw
5. _____ your name on the wall.
A. Don't write B. Don't writes C. Don't writing

III. Circle the correct word. (Khoanh từ đúng.)

0. I like **apples**. → I like (**them** / they) too.
1. I can see **a helicopter**! → I can see (it / them) too!
2. I can hear **some girls**. → I can hear (they / them) too.
3. I can see **a boy**. → I can see (he / him) too.
4. I know **that girl**. → I know (her / she) too.
5. I live near **those two boys**. → I live near (them / they) too.

IV. Rewrite the sentences using suitable object pronouns (me, him, her, them, it). Write a FULL SENTENCE. (Viết lại câu, thay từ in đậm bằng đại từ tân ngữ phù hợp.)

0. I love **my bike**.
→ I love it.
1. I play with **Tom**.
→ _____
2. We help **our teacher, Mrs Lan**.
→ _____
3. He washes **the cups**.
→ _____
4. She eats **the cake**.
→ _____

5. I am Linh. My mum loves Linh.

→ _____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
<https://on.soundcloud.com/dvc8Vlle8okkIBriKN>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	competition (n)	cuộc thi		4	magazine (n)	tạp chí	
2	project (n)	dự án		5	get ideas (from...) (phr)	lấy ý tưởng (từ...)	
3	glue (n)	keo dán		6	can't wait to do sth (phr)	rất nóng lòng làm gì	

*Note: n = noun: danh từ, phr = phrase: cụm từ.

II. Listen and read the sentences. Write T (True) or F (False).

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
<https://on.soundcloud.com/WmxqHLG1wDjySvf6G>



- The teacher writes her name on the door. → ____
- The school will put winning projects on its website. → ____
- The other things the children need are in the art cupboard. → ____
- The children can use the internet to find ideas. → ____
- The teacher says it is OK to come late. → ____

III. Listen again and write ONE word or a NUMBER for each answer.

- In the class, the children will make posters and _____.
- The boy says, "Wow ... that sounds _____!"
- The boy asks about card and _____.
- The lessons begin at _____ in the afternoon.
- The boy says, "I can't wait to _____!"